

Bản án số: 206/2018/DS-PT
Ngày 06 - 9 - 2018
V/v tranh chấp về hợp đồng
dân sự - Mua bán tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Liên Hiệp

Các Thẩm phán: Ông Huỳnh Thanh Tấn

Ông Nguyễn Tấn Tặng

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Xuân Nữ, Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Ông Bùi Văn Thân,
Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 17/7/2018, ngày 14/8/2018, ngày 28/8/2018, ngày 04/9/2018 và ngày 06/9/2018 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 63/2018/TLPT- DS ngày 03 tháng 5 năm 2018 về tranh chấp “V/v Tranh chấp về Hợp đồng dân sự – Hợp đồng mua bán tài sản”

Do bản án dân sự sơ thẩm số 07/2018/DS-ST ngày 06 tháng 3 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Hồng Ngự bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 160/2018/QĐ-PT ngày 01 tháng 6 năm 2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Đỗ Nguyễn Thu T, sinh năm 1968.

Địa chỉ: ấp T, xã P, huyện P, tỉnh An Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của bà T: Bà Lê Thị Ngọc H, sinh năm 1966 (có mặt). Địa chỉ: số nhà 233, ấp A, xã P, huyện H, tỉnh Đồng Tháp (Văn bản ủy quyền vào ngày 15/5/2018).

- Bị đơn: 1. Lê Thị Phương A, sinh năm 1977 (có mặt);

Địa chỉ liên hệ: ấp A, xã P, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

2. Nguyễn Trường S (P), sinh năm 1980 (vắng mặt);

Địa chỉ: ấp L, xã L, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

3. Lê Thị Bích L, sinh năm 1981 (có mặt);

Địa chỉ: ấp A, xã P, huyện H, tỉnh Đồng Tháp

4. Bùi Nhựt N, sinh năm 1976 (vắng mặt);

Địa chỉ: ấp B, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn là bà A và bà L: Luật sư Nguyễn Tấn O – Chi nhánh Công ty Luật TNHH Luật Hoàng và Cộng sự (có mặt).

- Người kháng cáo: Bà Lê Thị Phương A, ông Nguyễn Trường S và bà Lê Thị Bích L là bị đơn của vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN

* Theo đơn khởi kiện vào ngày 26/4/2017 của bà Đỗ Nguyễn Thu T, quá trình thu thập chứng cứ, phiên hòa giải và tại phiên tòa, bà T có bà Lê Thị Ngọc H đại diện theo ủy quyền trình bày:

Theo sự quen biết nên giữa bà T và bà A đã thỏa thuận mua bán thức ăn tại cửa hàng “Thu T” để nuôi cá từ ngày 07/6/2012 đến ngày 05/7/2014. Hai bên chỉ thỏa thuận miệng, không ký kết hợp đồng bằng văn bản. Trong quá trình mua bán bà Lê Thị Phương A, ông Nguyễn Trường S (chồng bà A), bà Lê Thị Bích L và ông Bùi Nhật N (chồng bà L) còn nợ bà T số tiền vốn là 325.116.000 đồng. Sau đó, bên bà A còn mua thêm thức ăn và chưa thanh toán tiền nên bà T tính lãi suất là 77.775.000 đồng. Số tiền vốn chưa thanh toán là 402.891.000 đồng và số tiền lãi suất tạm tính từ ngày 05/7/2014 đến ngày 26/4/2017 thành tiền là 98.607.000 đồng. Tổng cộng tiền vốn tiền lãi là 501.498.000 đồng. Bà L đã thanh toán lần thứ nhất là 40.000.000 đồng, lần thứ hai là 50.000.000 đồng. Như vậy, bên bà A còn nợ bà T số tiền là 411.498.000 đồng.

Nay bà Đỗ Nguyễn Thu T yêu cầu bà Lê Thị Phương A, ông Nguyễn Trường S (chồng bà A), bà Lê Thị Bích L và ông Bùi Nhật N (chồng bà L) có trách nhiệm liên đới trả cho bà số tiền vốn lãi là 411.495.000 đồng và yêu cầu tính lãi tiếp cho đến khi bên bà A thanh toán xong nợ.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà T có bà Lê Thị Ngọc H đại diện theo ủy quyền trình bày: tổng cộng số tiền mua thức ăn mà bên bà A, ông S, bà L và ông N còn nợ bà T tính đến ngày 05/7/2014 là 515.116.000 đồng và tiền lãi suất là 77.775.000 đồng. Bà A đã trả được số tiền vốn là 240.000.000 đồng cụ thể như sau: ngày 08/02/2013 trả được số tiền 60.000.000 đồng; Ngày 06/9/2013 trả số tiền 80.000.000 đồng; Ngày 28/02/2014 trả số tiền 50.000.000 đồng; Ngày 30/10/2014 trả số tiền 50.000.000 đồng và ngày 25/6/2014 trả thêm số tiền 40.000.000 đồng nhưng bà A thỏa thuận trả khoản tiền lãi suất cho bà T.

Như vậy, tính đến ngày 01/11/2014 thì bà A, ông S, bà L và ông N còn nợ số tiền vốn là 275.116.000 đồng và tiền lãi suất là 37.775.000 đồng.

Nay bà T yêu cầu bà Lê Thị Phương A, ông Nguyễn Trường S, bà Lê Thị Bích L và ông Bùi Nhật N có trách nhiệm liên đới trả cho bà tiền vốn là 275.116.000 đồng và tiền lãi suất là 37.775.000 đồng. Bà T yêu cầu tính lãi suất đối với tiền vốn chậm thanh toán từ ngày 01/11/2014 đến ngày 27/02/2018 là 39,5 tháng, mức lãi suất là 01%/tháng, thành tiền là 108.670.820 đồng. Như vậy, số tiền vốn lãi tổng cộng là 421.561.820 đồng. Bà T yêu cầu tiếp tục tính lãi suất đối với số tiền mà bên bà A chậm thanh toán.

Vào năm 2016, khi bên bà A không thanh toán tiền mua thức ăn còn nợ thì bà T có gửi đơn khiếu nại đến Ủy ban nhân dân xã L. Trong quá trình chờ Ủy ban xã giải quyết, bà A có liên lạc với bà T, đề nghị bà T rút đơn khiếu nại để thỏa thuận việc trả nợ. Nhưng khi bà T rút lại đơn thì bà A cố tình tránh né, không chủ động thanh toán số tiền còn nợ nên bà T đã khởi kiện bà A đến Tòa án.

Đối với việc bà T yêu cầu bà Lê Thị Phương A, ông Nguyễn Trường S (chồng bà A), bà Lê Thị Bích L (em gái bà A) và ông Bùi Nhật N (chồng bà L) cùng có trách nhiệm liên đới trả nợ cho bà T. Bởi vì ông S là chồng của bà A, cùng nuôi cá với bà A và có trực tiếp ký nhận thức ăn nuôi cá mà bên bà T giao; Bà L có hùn nuôi cá với bà A và bà L là người nhiều lần trực tiếp trả tiền mua thức ăn. Bà L là người trực tiếp viết biên nhận và ký nhận số tiền còn nợ là 325.116.000 đồng cho bà T và ông N là chồng bà L.

* Tại Bản khai ngày 31/5/2017, Tờ tường trình ngày 20/12/2017 của bà Lê Thị Phương A, tại phiên hòa giải và tại phiên tòa, bà A trình bày:

Vào năm 2012 – 2013, bà A có thỏa thuận với bà T mua thức ăn nuôi cá. Hình thức thanh toán là sau khi bà A bán cá xong trả tiền. Hai bên chỉ thỏa thuận miệng, không ký kết hợp đồng. Mua bán không thỏa thuận trả lãi suất khi trả. Do bà A nuôi cá không đạt chất lượng và cá bán không có giá, bên cạnh đó bà T không tiếp tục giao thức ăn nữa nên bà A không còn tiếp tục nuôi cá.

Bà A biết bà vẫn còn nợ bà T số tiền mua thức ăn nhưng bà không nhớ số tiền cụ thể còn nợ là bao nhiêu. Bà A thống nhất đến ngày 05/7/2014 hai bên không còn mua bán thức ăn. Bà T có yêu cầu bà L (em ruột bà A) viết biên nhận nợ bà T số tiền 325.116.000 đồng. Đây là số tiền mua thức ăn còn nợ và bà A đã trả cho bà T số tiền tổng cộng là 280.000.000 đồng. Bà A trả tiền cho bà T cụ thể như sau: ngày 08/02/2013 trả số tiền 60.000.000 đồng; Ngày 06/9/2013 trả số tiền 80.000.000 đồng; Ngày 28/02/2014 (âm lịch) trả số tiền 50.000.000 đồng; Ngày 25/6/2014, trả số tiền 40.000.000 đồng và ngày 30/10/2014 trả số tiền 50.000.000 đồng. Nay bà A chỉ còn nợ bà T số tiền 45.116.000 đồng.

Khi mua bán thức ăn nuôi cá, bà T và bà A không thỏa thuận lãi suất chậm trả nên bà A không đồng ý trả lãi suất theo yêu cầu của bà T.

Bà A xác định: trong quá trình bà A nuôi cá và mua bán thức ăn nuôi cá với bà T thì bà A và ông Nguyễn Trường S (Phiền) đã sống ly thân nhiều năm trước đó. Nguồn tiền vốn nuôi cá là của cá nhân bà A, ông S không có liên quan. Bà A và bà L (em ruột của bà A), ông Bùi Nhật N (chồng bà L) không có hùn nuôi cá. Bà L trực tiếp trả nhiều lần tiền cho bà T là do bà A gửi cho bà L, nhờ bà L thanh toán thay cho bà A.

Nay bà Lê Thị Phương A không đồng ý cùng ông Nguyễn Trường S, bà Nguyễn Thị Bích L và ông Bùi Nhật N cùng liên đới trả bà Đỗ Nguyễn Thu T số tiền vốn lãi tổng cộng là 421.561.820 đồng mà bà T yêu cầu. Bà A đồng ý cá nhân của bà A trả cho bà T số tiền vốn còn lại là 45.116.000 đồng, không đồng ý trả tiền lãi suất.

* Tại Bản khai ngày 12/6/2017 của bà Lê Thị Bích L, tại phiên hòa giải và tại phiên tòa, bà L trình bày:

Bà L không đồng ý cùng bà Lê Thị Phương A, ông Nguyễn Trường S và ông Bùi Nhật N có trách nhiệm liên đới trả cho bà Đỗ Nguyễn Thu T số tiền vốn lãi tổng cộng là 421.561.820 đồng mà bà T yêu cầu.

Bà L không có hùn nuôi cá với bà A. Bà L là giáo viên, đi dạy học ở huyện P, gần cửa hàng của bà T nên bà A gửi tiền nhờ bà L trả cho bà T. Những lần trả tiền dùm cho bà A, bà T và mẹ của bà T đều có ghi biên nhận cho bà để bà đưa cho bà A.

Bà L thừa nhận có trực tiếp viết và ký biên nhận nợ bà T vào ngày 05/7/2014 số tiền là 325.116.000 đồng. Biên nhận ngày 05/7/2014, bà L ký dùm cho bà A chứ bà L không có mua bán với bà T. Bà L và ông Bùi Nhật N cưới nhau vào ngày 10/3/2015. So với việc mua bán của bà A và bà T đã kết thúc vào năm 2014, thì ông N hoàn toàn không có liên quan đến việc mua bán nói trên.

* Tại Bản khai ngày 12/6/2017 của ông Nguyễn Trường S, tại phiên hòa giải ông S trình bày: Ông S không liên quan đến việc bà A và bà T mua bán thức ăn nuôi cá. Ông S không đồng ý cùng bà Lê Thị Phương A, bà Lê Thị Bích L và ông Bùi Nhật N có trách nhiệm liên đới trả cho bà Đỗ Nguyễn Thu T số tiền vốn lãi tổng cộng là 421.561.820 đồng mà bà T yêu cầu.

Ông S thừa nhận: giấy giao hàng ngày 07/6/2012, ông S có ký nhận dùm cho bà A vì bà A đi vắng không có ở nơi nuôi cá. Nhưng việc nuôi cá và mua bán thức ăn nuôi cá giữa bà A, bà T không có liên quan đến ông S. Bởi vì, thời điểm năm 2012 giữa ông S và bà A đã sống ly thân, kinh tế độc lập.

* Tại Bản khai ngày 12/6/2017 của ông Bùi Nhật N, tại phiên hòa giải ông N trình bày:

Ông N là chồng của bà Lê Thị Bích L.

Trong quá trình chung sống với bà L, giữa ông N và bà A không có hùn nuôi cá với bà A. Ông N, bà L cũng không cùng bà A mua bán thức ăn nuôi cá của bà T.

Vì vậy, ông N không đồng ý cùng bà Lê Thị Phương A, bà Lê Thị Bích L và ông Nguyễn Trường S có trách nhiệm liên đới trả cho bà Đỗ Nguyễn Thu T số tiền vốn lãi tổng cộng là 421.561.820 đồng mà bà T yêu cầu.

* Ý kiến và đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn là bà Lê Thị Phương A và bà Lê Thị Bích L:

- Thời hiệu khởi kiện đã hết:

+ Căn cứ vào thời hiệu khởi kiện theo quy định của Bộ luật Dân sự năm 2005 là 02 năm.

+ Nghị quyết số 03/2012 ngày 03/12/2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn thi hành quy định về thời hiệu khởi kiện.

- Nguyên đơn là hộ kinh doanh, có phần hùn của 03 người. Người đứng tên giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh không phải là bà T mà là ông Nguyễn Tân U.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà T thừa nhận: cửa hàng Thu T có phần hùn của bà T, ông Trần Quế B (chồng bà T) và ông Nguyễn Tân U. Khi mua bán thức ăn nuôi cá với bà A là mặt hàng do ông U đứng tên kinh doanh. Nhưng khi khởi kiện bên bà A yêu cầu thanh toán tiền mua bán thức ăn nuôi cá, bà A lấy danh nghĩa cá nhân khởi kiện là không đúng và không phù hợp với quy định của pháp luật.

Vì vậy, bà Đỗ Nguyễn Thu T khởi kiện vụ án nói trên với tư cách là cá nhân là không đúng, là vi phạm tố tụng.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà A và bà L đề nghị Hội đồng xét xử:

- Đình chỉ giải quyết vụ án do đã hết thời hiệu khởi kiện.
- Hủy bản án dân sự sơ thẩm do vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.

* Tại Quyết định bản án sơ thẩm số 07/2018/DS – ST, ngày 06/3/2018 của Tòa án nhân dân huyện Hồng Ngự đã tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu của chị Đỗ Nguyễn Thu T.

1.1. Buộc chị Lê Thị Phương A, anh Nguyễn Trường S, chị Lê Thị Bích L liên đới trả cho chị Đỗ Nguyễn Thu T tiền mua thức ăn chăn nuôi còn thiếu gốc là 235.116.000 đồng và lãi là 69.653.115 đồng.

1.2. Không chấp nhận yêu cầu của chị Đỗ Nguyễn Thu T về việc yêu cầu anh Bùi Nhựt N liên đới cùng với chị Lê Thị Phương A, anh Nguyễn Trường S, chị Lê Thị Bích L trả tiền.

• 2. Về án phí:

• 2.1. Chị Lê Thị Phương A, anh Nguyễn Trường S, chị Lê Thị Bích L liên đới chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 15.238.000 đồng.

• 2.2. Chị Đỗ Nguyễn Thu T chịu 5.839.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí mà chị đã nộp là 10.229.000 đồng theo biên lai thu tiền số 00958 ngày 05 tháng 5 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp, chị T được nhận lại 4.390.000 đồng.

• 2.3. Anh Bùi Nhựt N không phải chịu án phí sơ thẩm.

3. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên thời hạn, quyền kháng cáo và quyền, nghĩa vụ, thời hiệu thi hành án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 19/3/2018, bà Lê Thị Phương A, ông Nguyễn Trường S và bà Lê Thị Bích L kháng cáo bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, được kiểm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời phát biểu của kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

Bà Lê Thị Phương A, ông Nguyễn Trường S và bà Lê Thị Bích L là bị đơn của vụ án kháng cáo bản án sơ thẩm.

Bà A không đồng ý trả cho bà T số tiền mua thức ăn chăn nuôi cá là 235.116.000 đồng. Bà A chỉ đồng ý trả cho bà T số tiền còn nợ tổng cộng là 45.116.000 đồng. Bà T xác định chỉ cá nhân của bà mua bán thức ăn nuôi cá với bà T nên không đồng ý việc ông S và bà L liên đới cùng trả nợ với bà A.

Ông S không đồng ý cùng bà A có trách nhiệm liên đới trả cho bà T số tiền mua bán thức ăn nuôi cá vì ông S không hùn làm ăn với bà A.

Bà L không đồng ý cùng bà A, ông S liên đới trả cho bà T số tiền mua bán thức ăn nuôi cá vì bà L không hùn, giao dịch mua bán thức ăn của bà T.

Tại phiên tòa, bà A đồng ý cá nhân của bà trả cho bà T số tiền mua bán thức ăn nuôi cá chưa thanh toán là 132.156.000 đồng.

Bà A và bà L yêu cầu Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xem xét về thời hiệu khởi kiện của bà T.

Qua chứng cứ thể hiện tại hồ sơ và lời trình bày của các bên đương sự tại phiên tòa cho thấy:

[1] Đây là giao dịch dân sự là Hợp đồng mua bán tài sản được thỏa thuận giữa bà Đỗ Nguyễn Thu T và bà Lê Thị Phương A.

Bà Lê Thị Phương A và bà Lê Thị Bích L có yêu cầu Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xem xét về thời hiệu khởi kiện vụ án của bà T.

Tại Điều 427 của Bộ Luật Dân sự năm 2005 quy định thời hiệu khởi kiện về hợp đồng dân sự như sau:

“Thời hiệu khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp hợp đồng dân sự là hai năm, kể từ ngày quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, pháp nhân, các chủ thể khác bị xâm phạm”.

Như vậy, việc áp dụng thời hiệu khởi kiện cho vụ án này phải được tính từ ngày quyền và lợi ích hợp pháp của bên bà Đỗ Nguyễn Thu T bị xâm phạm.

Bà T, bà A và bà L thống nhất trình bày: vào ngày 30/10/2014 (sau khi bà A bán cá), bà A nhờ bà L thanh toán cho bà T lần sau cùng số tiền mua bán thức ăn nuôi cá còn nợ. Từ đó, bà A không còn lần nào thanh toán tiếp phần nợ còn lại cho bà T. Tuy nhiên, tại Biên bản đối chất ngày 02/8/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp, bà A thừa nhận giữa bà A và bà T thỏa thuận miệng với nhau khi nào bà A bán cá sẽ thanh toán tiền cho bà T, thời gian thanh toán dao động từ 04 tháng đến 08 tháng.

Lời trình bày và sự thừa nhận nói trên của bà A có nghĩa là: việc thanh toán nợ của bà A cho bà T sẽ đến tháng 06/2015 (thời hạn cuối cùng là 08 tháng). Sau tháng 06/2015, bà A không thực hiện việc thanh toán số nợ còn lại cho bà T thì quyền và lợi ích hợp pháp của bà T bị ảnh hưởng.

Như vậy, thời hiệu khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp hợp đồng mua bán giữa bà T, bà A và bà L được bắt đầu tính từ hết tháng 06/2015. Theo quy định tại Điều 427 của Bộ luật Dân sự năm 2005 thì thời hiệu khởi kiện của bà T đối với bà A là 02 năm, kể từ đầu tháng 07/2015.

Bà T khởi kiện bà A, bà L vào ngày 26/4/2017, là chưa hết thời gian 02 năm. Như vậy, vụ án này vẫn còn thời hiệu khởi kiện theo quy định của pháp luật đã được dẫn giải nói trên.

Bà A và bà L yêu cầu Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xem xét về thời hiệu khởi kiện của bà T là chưa có căn cứ, không phù hợp nên không chấp nhận.

[2] Vào ngày 07/6/2012 đến ngày 04/7/2014, bà Đỗ Nguyễn Thu T và bà Lê Thị Phương A thống nhất đã thực hiện thỏa thuận mua bán thức ăn để nuôi cá. Tổng số lượng hàng qua mua bán giữa hai bên được thống nhất là 40.820 ký, thành tiền 515.116.000 đồng.

Khi hai bên thỏa thuận mua bán, không ký kết hợp đồng, không thỏa thuận lãi suất khi bên mua chậm thanh toán. Bà T và bà A cùng thống nhất: bên bà T giao hàng cho bên bà A, sau khi bà A bán cá sẽ thanh toán cho bên bà T. Trong quá trình mua bán nói trên, bà T và bà A thống nhất, bà A đã thanh toán cho bên bà T 05 lần tiền:

Ngày 08/02/2013: trả 60.000.000 đồng.

Ngày 06/9/2013: trả 80.000.000 đồng.

Ngày 28/02/2014 (âm lịch): trả 50.000.000 đồng.

Ngày 25/6/2014: trả 40.000.000 đồng (trả lãi).

Ngày 30/10/2014: trả 50.000.000 đồng.

Tổng cộng số tiền là 280.000.000 đồng.

[3] Trong quá trình thực hiện giao dịch, mua bán giữa bà T và bà A, bà A không thừa nhận các phiếu giao hàng từ bà T như sau:

Ngày 12/7/2012: phần hàng giao do ông D (cha ruột của bà A nhận) không phải nhận thay cho bà A mà cha ruột bà A cũng có nuôi cá và cũng mua hàng từ cửa hàng của bà T (cũng có nuôi cá tra giống như bà A). Bà A không có nhờ ông D đặt hàng dùm cho bà A như bà T trình bày. Bà A xác định, lần giao hàng này là hàng (thức ăn) do cha bà A mua, không phải của bà A.

Ngày 26/02/2013: địa chỉ giao hàng và chữ ký “A” không phải là của bà A.

Ngày 13/7/2013: số điện thoại, chữ ký và chữ viết tên họ tại giấy giao hàng không phải là của bà A.

Ngày 25/9/2013: chữ ký tại giấy giao hàng này không phải do chồng bà A là Nguyễn Trường S (Phiền) ký nhận.

Số lượng hàng mà bà A không thừa nhận tổng cộng là 8.500 ký, thành tiền là 102.960.000 đồng.

Bà T trình bày: số hàng giao cho bà A vào ngày 12/7/2012 là 80 bao (giá 295.000 đồng/bao 25 ký) do ông D là cha ruột bà A nhận dùm, mã số hàng giống hàng đã từng giao cho bà A trước đây (giấy giao hàng, ông D không ghi nhận dùm nhưng giao ở Long Thuận là giao cho bà A). Lần giao hàng này do ông D đặt hàng và nói là đặt hàng dùm cho bà A vì bà A đi khám bệnh ở thành phố Hồ Chí Minh. Ông D cũng có mua thức ăn tại cửa hàng của bà T nhưng khi giao hàng ở số 17, xã Phú Thuận A (chỉ nuôi cá bè, mã số thức ăn khác). Giấy giao hàng ngày 26/02/2013 và ngày 13/7/2013 do ông D (là cha ruột bà A ký thay) nhưng ghi tên của bà A.

Tuy nhiên, bà A xác định 02 (hai) giấy giao hàng ngày 26/02/2013 và ngày 13/7/2013, bà A không có nhờ ông D (cha ruột bà A) ký nhận hàng thay cho bà A.

Theo xác nhận của Công an xã A, hiện nay ông Lê Văn D, sinh năm 1950 (cha ruột bà A) đã bỏ địa phương đi từ tháng 06/2018 đến nay chưa trở về địa phương.

Đối với phiếu nhận hàng ngày 25/9/2013, ông S (chồng bà A) xác định không phải là chữ ký của ông S ký nhận. Bên bà T chỉ trình bày, chữ ký tại phiếu nhận hàng nói trên là chữ ký của ông S, không có chứng cứ nào khác để chứng minh.

Như vậy, theo trình bày của bên bà T và bà A không thừa nhận 04 phiếu giao hàng nói trên là do bên phía bà T giao hàng cho bà A. Phía bà T đã xác định ông D không hùn nuôi cá với bà A mà ông D có ao nuôi cá riêng. Phía bà T cũng không chứng minh được có hay không có việc ông D nhận hàng thay cho bà A và cũng không chứng minh được người nhận hàng, ký tên có phải là ông D hay không. Như vậy, bà T có thể khởi kiện ông Lê Văn D (người mà bà T xác định đã nhận hàng của bà T) thành một vụ án khác theo quy định của pháp luật.

Riêng phiếu nhận hàng ngày 25/9/2013 bên bà T xác định đã giao cho ông S (thức ăn nuôi cá của bà A) nhưng ông S và bà A không thừa nhận. Bà T có thể khởi kiện ông S và bà A thành một vụ án khác trường hợp bà T có đủ căn cứ để chứng minh theo quy định của pháp luật.

[4] Đối với yêu cầu của bà T: số tiền bà A trả là 40.000.000 đồng vào ngày 25/6/2014 là do bà A thanh toán lãi suất. Bà A không đồng ý.

Bà T và bà A khi thỏa thuận mua bán thức ăn nuôi cá, không ký kết bằng văn bản hợp đồng, việc thỏa thuận lãi suất chậm thanh toán của bên người mua hàng theo lời trình bày của bà T là không có căn cứ.

Ngoài ra, tại Biên bản đối chất ngày 02/8/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp, bà T đã trình bày **“....hai bên có thỏa thuận miệng trả lãi chậm thanh toán, không làm giấy tờ. Mức lãi suất là 1,5%/tháng. Trường hợp chậm**

thanh toán cụ thể khoảng 01-02 tuần, kể từ khi giao hàng (do thời gian quá lâu nên tôi không nhớ khi thỏa thuận với phía bà A là 01 tuần hay là 02 tuần)". Tuy nhiên, bà A không thừa nhận.

Bà T không trình bày được số tiền 40.000.000 đồng nói trên, bà A trả lãi suất cho khoản tiền hàng nào? Thời gian trả lãi bao nhiêu tháng? Mức lãi suất cụ thể ra sao? Tính cụ thể như thế nào để phù hợp với số tiền mà bà A trả lãi suất. Bà T cũng không có chứng cứ để chứng minh việc tính lãi suất của bà đối với số tiền hàng bà A chậm thanh toán hợp lý là như thế nào. Như vậy, không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu của bà T xác định số tiền 40.000.000 đồng mà bà A thanh toán vào ngày 25/6/2014 là thanh toán lãi suất cho số tiền mua thức ăn nuôi cá.

Từ những nhận xét trên, Hội đồng xét xử chấp nhận số tiền bà T và bà A phải thanh toán qua hợp đồng mua bán thức ăn nuôi cá cụ thể như sau:

Tổng số tiền qua giao nhận hàng từ ngày 07/6/2012 đến ngày 04/7/2014 là 515.116.000 đồng. Bà A đã thanh toán số tiền 280.000.000 đồng nên còn lại số tiền 235.116.000 đồng. Khấu trừ phần tiền của 04 phiếu giao hàng 8.500 ký, thành tiền là 102.960.000 đồng.

Như vậy, số tiền mua bán thức ăn nuôi cá mà bà A chưa thanh toán cho bà T là 132.156.000 đồng.

[5] Về yêu cầu tiền lãi suất của bà T:

Từ ngày 01/11/2014, bà A không tiếp tục thực hiện việc thanh toán. Bà A cũng xác định: vào ngày 30/10/2014 là lần cuối cùng bà A thanh toán tiền cho bà T. Thời gian này, bà A không còn nuôi cá, không tiếp tục mua thức ăn từ cửa hàng của bà T và bà A biết rõ bà vẫn còn nợ bà T. Nhưng bà A không chủ động liên lạc, thỏa thuận hoặc thương lượng với bà T về việc thanh toán tiền hàng còn nợ như thế nào.

Vì vậy, bà A phải trả lãi suất đối với số tiền chậm thanh toán cho bà T theo quy định của pháp luật. Bà T và bà A không có thỏa thuận về lãi suất cũng như việc bà T yêu cầu lãi suất 01%/tháng là chưa phù hợp với quy định về lãi suất tại Khoản 2 Điều 305 của Bộ luật Dân sự năm 2005 như sau: **“Trong trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.”**. Vào thời điểm hai bên giao kết hợp đồng thì mức lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước công bố tại Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010, lãi suất cơ bản là 09%/năm. Căn cứ quy định nói trên, Hội đồng xét xử chấp nhận mức lãi suất 0,75%/tháng để tính lãi đối với số tiền mà bà A chậm thanh toán.

Bà T yêu cầu tính lãi suất từ ngày 01/11/2014 đến ngày 27/02/2018, thời gian tính lãi suất nói trên theo yêu cầu của bà T là phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Việc tính lãi suất cụ thể như sau:

$$132.156.000 \text{ đồng} \times 0,75\%/\text{tháng} \times 39,5 \text{ tháng} = 39.151.000 \text{ đồng.}$$

Vốn lãi tổng cộng là 171.307.000 đồng.

[6] Xét việc ông Nguyễn Trường S cho rằng cá nhân ông không mua bán thức ăn nuôi cá với bà T, không hùn nuôi cá với bà A. Ông S xác định, ông S đã không còn chung sống với bà A (trước khi bà A nuôi cá khoảng 04 năm). Vào ngày 07/6/2012, ông S có ký nhận thay cho bà A số lượng thức ăn nuôi cá (do bà A cất trại để ở và nuôi cá ở phía sau nhà cha mẹ ruột của ông S mà trước đây ông S và bà A sống chung với cha mẹ) là 60 bao, mỗi bao 25kg. Bởi vì, vào thời gian bên bà T giao hàng bà A không có mặt ở ao nuôi cá.

Vì vậy, ông S không đồng ý cùng có trách nhiệm với bà A thanh toán nợ cho bà T.

Hội đồng xét xử nhận thấy: Tuy ông S không thừa nhận cùng bà A hùn nuôi cá, mua bán với bà T, nhưng ông S và bà A thừa nhận ông S là người trực tiếp nhận thức ăn và có ký vào phiếu giao nhận hàng ngày 07/6/2012. Ngoài ra, giữa ông S và bà A đều trình bày khi bà A nuôi cá, mua thức ăn nuôi cá của bà T thì vợ chồng bà A và ông S không còn chung sống với nhau. Nhưng bà A và ông S không có chứng cứ chứng minh cho trình bày nói trên, về mặt pháp lý cả hai vẫn còn là vợ chồng, vẫn duy trì mối quan hệ hôn nhân. Căn cứ vào Điều 27 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: ***“1. Vợ, chồng chịu trách nhiệm liên đới đối với giao dịch do một bên thực hiện quy định tại khoản 1 Điều 30 hoặc giao dịch khác phù hợp với quy định về đại diện tại các điều 24, 25 và 26 của Luật này.***

2. Vợ, chồng chịu trách nhiệm liên đới về các nghĩa vụ quy định tại Điều 37 của Luật này”. Như vậy, ông S phải có trách nhiệm liên đới cùng bà A thanh toán nợ cho bà T khi bà A thực hiện (hợp đồng mua bán thức ăn nuôi cá với bà T) theo quy định nói trên.

[7] Đối với kháng cáo của bà Lê Thị Bích L: bà L xác nhận những lần bà A thanh toán nợ cho bà T, bà L là người trực tiếp đi thay cho bà A. Bà L thừa nhận, bà L có trực tiếp viết và ký tên có nợ bà T tại Tờ biên nhận ngày 05/7/2014 với số tiền 325.116.000 đồng.

Nội dung của Biên nhận ngày 05/7/2014 như sau ***“Lê Thị Bích L có nợ chị T 325.116.000 đồng (Ba trăm hai lăm triệu một trăm sáu chục ngàn)”***. Bà L cho rằng, bà chỉ viết biên nhận này do bà T nhờ để bà T thanh, quyết toán nợ với công ty, biên nhận nói trên không thể hiện bà L và bà A có hùn làm ăn, hoặc bà L nợ bà T khoản tiền nào.

Bà L sinh năm 1981, là người có trình độ văn hóa, hiểu biết về trách nhiệm của người ký biên nhận nợ. Bà L nhận thức rõ về việc bà trực tiếp viết và ký vào biên nhận nợ cho bà T là đồng nghĩa với việc bà có nợ và phải có trách nhiệm trả nợ cho bà T. Trong khi đó, bà L cũng xác định khi bà L viết và ký tên vào biên nhận ngày 05/7/2014 bà L không bị ép buộc, không bị đe dọa, thì có lý do gì bà L phải viết biên nhận nợ nói trên. Bởi vì, trên thực tế bà L không cùng bà A hùn nuôi cá và mua bán thức ăn nuôi cá. Bà L có thể xác định nội dung ngày 05/7/2014 thay bà A vẫn còn nợ bà T bao nhiêu tiền hàng hoặc có thể viết

nội dung đến ngày 05/7/2014 bà L đã thanh toán cho bà T (thay cho bà A) số tiền cụ thể là bao nhiêu.

Vi vậy, việc bà L kháng cáo không đồng ý cùng bà A liên đới thanh toán nợ cho bà T và cho rằng bà L chỉ viết và ký tên vào biên nhận ngày 05/7/2014 thay cho bà A là không có căn cứ, không phù hợp nên không chấp nhận.

[8] Từ những nhận xét nói trên, Hội đồng xét xử xét thấy: bà Lê Thị Phương A kháng cáo không đồng ý trả cho bà Đỗ Nguyễn Thu T số tiền mua thức ăn nuôi cá còn nợ là 235.116.000 đồng, chỉ có căn cứ và phù hợp một phần nên chấp nhận một phần kháng cáo của bà A.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Lê Trường S (Phiền) và bà Lê Thị Bích L không đồng ý có trách nhiệm liên đới với bà A trả nợ cho bà T.

Như vậy, chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Nguyễn Thu T yêu cầu bà Lê Thị Phương A, ông Nguyễn Trường S (Phiền) và bà Lê Thị Bích L có trách nhiệm liên đới trả lại cho bà T số tiền vốn lãi tổng cộng là 171.307.000 đồng (Một trăm bảy mươi một triệu ba trăm bảy nghìn đồng).

Buộc bà Lê Thị Phương A, ông Nguyễn Trường S (Phiền) và bà Lê Thị Bích L có trách nhiệm liên đới trả lại cho bà Đỗ Nguyễn Thu T số tiền vốn lãi tổng cộng là 171.307.000 đồng (Một trăm bảy mươi một triệu ba trăm bảy nghìn đồng).

[9] Bà A, bà L, ông S xác định: chữ ký và viết họ tên Nguyễn Trường S tại Đơn kháng cáo ngày 19/3/2018 là do bà L trực tiếp ký và viết họ, tên thay cho ông S. Ông S không đồng ý việc này.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 08/8/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp đối với ông Nguyễn Trường S. Ông S trình bày: ông S không có liên quan và không có trách nhiệm đến việc bà A nợ tiền thức ăn nuôi cá của bà T. Bởi vì, ông S và bà A đã sống ly thân khoảng 04 năm. Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông S có trách nhiệm liên đới cùng bà A trả nợ cho bà T là ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông. Nếu ông S nhận được bản án sơ thẩm, ông S sẽ kháng cáo.

Với nội dung trình bày nói trên của ông Nguyễn Trường S, về ý chí và nghĩa vụ khi Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông S cùng có trách nhiệm liên đới với bà A thanh toán nợ cho bà T thì ông S không đồng ý. Về quyền và lợi ích hợp pháp, ông S sẽ kháng cáo. Tuy về phần thủ tục kháng cáo mà Tòa án cấp sơ thẩm thực hiện chưa chặt chẽ nhưng Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm vẫn tiến hành xem xét, đánh giá chứng cứ cùng lời trình bày của ông S để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của ông đúng theo quy định của pháp luật.

[10] Xét về quyền khởi kiện của nguyên đơn. Bà Đỗ Nguyễn Thu T thỏa thuận và hợp đồng mua bán với bà Lê Thị Phương A, loại hàng hóa mà hai bên giao dịch là thức ăn nuôi cá: loại hàng hóa này bắt buộc phải đăng ký kinh doanh. Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh số 52.E8001688, đăng ký lần đầu vào ngày 28/7/2005, tên hộ kinh doanh “Thu T” nhưng người đại diện hộ kinh doanh là ông Nguyễn Tân U, sinh năm 1981. Địa chỉ: số 06, tổ 01, ấp Phú Cường A, xã Phú Thạnh, huyện Phú Tân, tỉnh An Giang. Bà T thừa nhận, hộ kinh doanh này có phần

hùn của bà và ông Trần Quế B (chồng bà T) và ông Nguyễn Tân U. Lẽ ra, khi khởi kiện vụ án này, bà T phải được sự ủy quyền của ông B và ông U hoặc kèm theo hồ sơ khởi kiện là xác nhận của ông B và ông U về nguồn tiền bà T khởi kiện là của hộ kinh doanh hay của cá nhân bà T.

Tuy nhiên, vào ngày 20/8/2018 ông Trần Quế B (chồng bà T) và ông Nguyễn Tân U đã có Đơn Tường trình về nguồn tiền mà bà T khởi kiện, cũng như ông B và ông U thống nhất để bà T khởi kiện bà A, không có tranh chấp.

[11] Bà Đỗ Nguyễn Thu T có Đơn yêu cầu Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời ngày 14/8/2018 đối với tài sản của bà Lê Thị Bích L để đảm bảo thi hành án. Tuy nhiên, khi Tòa án yêu cầu bà T sửa chữa đơn yêu cầu nói trên trong thời hạn 03 (ba) ngày, bà T không cung cấp. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà T có bà H đại diện theo ủy quyền trình bày: bà T không thể cung cấp được tài liệu, chứng cứ do Tòa án yêu cầu và không tiếp tục yêu cầu Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời nói trên nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[12] Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 04/9/2018, bà Đỗ Nguyễn Thu T trình bày: Bà T đang quản lý một bản ghi âm cuộc đối thoại giữa bà T và ông Lê Văn D (cha ruột của bà A). Bà A được nghe bản ghi âm nói trên nhưng bà A không xác định được giọng nói do bà T ghi âm lại có phải là của ông D hay không?

Hội đồng xét xử xét thấy, Tòa án cấp sơ thẩm không đưa ông Lê Văn D tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án này. Đồng thời, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm đã nhận định tách số tiền từ các phiếu nhận hàng mà bà T xác định ông D ký nhận nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét đối với bản ghi âm bà T trình bày.

[13] Đối với sai sót của Tòa án cấp sơ thẩm:

- Xác định tư cách khởi kiện của nguyên đơn.
- Tổng đạt các văn bản tố tụng cho đương sự.
- Không xác định cụ thể địa chỉ hiện tại của đương sự.
- Không tiến hành đối chất giữa bà T, bà A và bà L.
- Thủ tục và Đơn kháng cáo của bị đơn.
- Nội dung của vụ án.

Những thiếu sót nói trên của Tòa án cấp sơ thẩm cần khắc phục.

Từ những nội dung nói trên, Hội đồng xét xử: Sửa bản án sơ thẩm.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Do sửa bản án sơ thẩm nên bà A, bà L và ông S không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại Khoản 2 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa phúc thẩm, lời trình bày của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà A và bà L là chưa phù hợp, không có căn cứ nên không chấp nhận.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu về việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án đảm bảo đúng quy định của pháp luật và đề xuất hướng giải quyết là hủy bản án sơ thẩm.

Đề nghị của Viện kiểm sát là chưa phù hợp nên không chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 2 Điều 148, Điều 293, Khoản 2 Điều 308 và Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Các Điều Khoản 2 Điều 305, Điều 427, 428, 434, 438 và Điều 476 của Bộ luật dân sự năm 2005;

Điều 27 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Lê Thị Phương A.

Không chấp nhận kháng cáo của bà Lê Thị Bích L và ông Nguyễn Trường S.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 07/2018/DS-ST ngày 06 tháng 3 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Hồng Ngự.

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Nguyễn Thu T yêu cầu bà Lê Thị Phương A, ông Nguyễn Trường S (Phiền) và bà Lê Thị Bích L có trách nhiệm liên đới trả lại cho bà T số tiền vốn lãi tổng cộng là 171.307.000 đồng (Một trăm bảy mươi một triệu ba trăm bảy nghìn đồng).

- Buộc bà Lê Thị Phương A, ông Nguyễn Trường S (Phiền) và bà Lê Thị Bích L có trách nhiệm liên đới trả lại cho bà Đỗ Nguyễn Thu T số tiền vốn lãi tổng cộng là 171.307.000 đồng (Một trăm bảy mươi một triệu ba trăm bảy nghìn đồng).

Kể từ khi có đơn yêu cầu thi hành án của bà T; Bà A, bà L và ông S chưa thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền sẽ được tính lãi theo mức lãi suất bằng 50% của mức lãi suất được quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

- Về án phí:

Bà A, bà L và ông S phải liên đới phải chịu số tiền 8.565.000 đồng (Tám triệu năm trăm sáu mươi lăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Đỗ Nguyễn Thu T phải chịu số tiền 12.513.000 đồng (Mười hai triệu năm trăm mười ba nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Nhưng được khấu trừ vào

số tiền tạm ứng án phí là 10.229.000 đồng (Mười triệu hai trăm hai mươi chín nghìn đồng) bà T đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 00958 ngày 05/5/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp. Như vậy, bà T còn nộp tiếp số tiền là 2.284.000 đồng (Hai triệu hai trăm tám mươi bốn nghìn đồng).

Bà Lê Thị Phương A được nhận lại số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 14650 ngày 19/3/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp.

Ông Nguyễn Trường S được nhận lại số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 14651 ngày 19/3/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp.

Bà Lê Thị Bích L được nhận lại số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 14652 ngày 19/3/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

**THẨM PHÁN
CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Huỳnh Thanh Tấn – Nguyễn Tấn Tặng

Phạm Thị Liên Hiệp

Nơi nhận:

- Phòng GD-KT TAND Tỉnh
- VKSND Tỉnh;
- Tòa án ND H.Hồng Ngự;
- Chi cục THADS H.Hồng Ngự;
- Đương sự;
- Lưu: VT, HSVA, TDS.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHỨC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Liên Hiệp